**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## *TỜ KHAI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT*

**[01] Kỳ tính thuế:** Theo từng lần phát sinh 🗆

[02] Lần đầu 🗆[03] Bổ sung lần thứ 🗆

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất (SDĐ):** | | |
| **1.1. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDĐ:** | | |
| 1.2. Điện thoại liên hệ (nếu có): Fax email: | | |
| **1.3 Đại lý thuế (nếu có)** :..................................................................................... | | |
| **1.4. Mã số thuế:** ............................................................................................. | | |
| 1.5. Địa chỉ: ................................................................................................... | | |
| 1.6. Quận/huyện: ................... Tỉnh/Thành phố: ..................................... | | |
| 1.7. Điện thoại: ..................... Fax: .................. Email: .................. | | |
| 1.8. Hợp đồng đại lý thuế số :................................ngày................................................. | | |
| **2. Giấy tờ về quyền SDĐ (quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai), gồm:** | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
| **3. Đặc điểm thửa đất:** | | |
| 3.1. Địa chỉ thửa đất: | | |
| Số nhà …. Ngõ (ngách, hẻm, …) Đường phố …. phường (xã, thị trấn)…................. Quận (huyện)…................. ......Tỉnh (Thành phố)….. | | |
| 3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm): | | |
| 3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng: | | |
| 3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng: | | |
| 3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: ngày.......... tháng...........năm........ | | |
| 3.6. Nguồn gốc sử dụng đất: | | |
| **4. Diện tích nộp tiền sử dụng đất (m2):** | | |
| 4.1.Đất ở tại nông thôn: | |
| a) Trong hạn mức giao đất ở:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có): |
| b) Ngoài hạn mức giao đất ở: |
| 4.2. Đất ở tại đô thị: | |
| a) Diện tích sử dụng riêng:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có): |
| b) Diện tích sử dụng chung: |
| 4.3. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: | |
| 4.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối: | |
| **5. Các khoản được giảm trừ tiền SDĐ hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất (nếu có):** | | |
| 5.1. Số tiền thực tế bồi thường thiệt hại, hỗ trợ về đất: | |
| 5.2. Số tiền sử dụng đất, thuê đất đã nộp trước (nếu có): | |
| 5.3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất (ghi rõ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật áp dụng) | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
| **6. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm (hoặc giảm trừ) tiền sử dụng đất (nếu bản sao thì phải có công chứng) và các chứng từ về chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất, chứng từ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp trước...** | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
| Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./. | | |
|  | | |
| |  |  | | --- | --- | | **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:  Chứng chỉ hành nghề số: | *...,Ngày......... tháng........... năm..........*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN  **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …….... /TB-.... | *............, ngày..........tháng ........năm ......* |

## *THÔNG BÁO*

## *Về việc nộp tiền sử dụng đất*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:**  Căn cứ Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số .............../VPĐK ngày........tháng...... năm 201........ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất....................................., hoặc căn cứ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan Thuế thông báo nộp tiền sử dụng đất (SDĐ) như sau: | | **I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:**  Căn cứ Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số .............../VPĐK ngày........tháng...... năm 201........ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất....................................., hoặc căn cứ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan Thuế thông báo nộp tiền sử dụng đất (SDĐ) như sau: | | |
| **1. Tên người sử dụng đất:** | | **1. Tên người sử dụng đất:** | | |
| - Mã số thuế (nếu có) | | - Mã số thuế (nếu có) | | |
| - Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDĐ: | | | - Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDĐ: | |
| - Điện thoại: | Email: | | - Điện thoại: Email: | |
| **2. Đại lý thuế** (nếu có): |  | | **2. Đại lý thuế** (nếu có): |  |
| - Mã số thuế: |  | | - Mã số thuế: |  |
| - Địa chỉ: |  | | - Địa chỉ: |  |
| **3. Thửa đất số:** | **Thuộc tờ bản đồ số:** | | **3. Thửa đất số:** | **Thuộc tờ bản đồ số:** |
| **4. Loại đường/khu vực:** | | **4. Loại đường/khu vực:** | | |
| **5. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...):** | | **5. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...):** | | |
| **6. Loại đất thu tiền sử dụng đất:** | | **6. Loại đất thu tiền sử dụng đất:** | | |
| **7. Diện tích tính tiền sử dụng đất (m2):** | | **7. Diện tích tính tiền sử dụng đất (m2):** | | |
| 7.1. Đất ở: | | 7.1. Đất ở: | | |
| - Trong hạn mức giao đất ở:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định (nếu có): | | - Trong hạn mức giao đất ở:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định (nếu có): | | |
| - Ngoài hạn mức giao đất ở: | | - Ngoài hạn mức giao đất ở: | | |
| 7.2. Đất sản xuất kinh doanh: | | 7.2. Đất sản xuất kinh doanh: | | |
| 7.3. Đất sử dụng vào mục đích khác: | | 7.3. Đất sử dụng vào mục đích khác: | | |
| **8. Giá đất tính tiền sử dụng đất (đồng/m2):** | | **8. Giá đất tính tiền sử dụng đất (đồng/m2):** | | |
| 8.1. Giá quy định (hoặc đấu giá): | | 8.1. Giá quy định (hoặc đấu giá): | | |
| 8.2. Giá loại đất đang sử dụng (đất nông nghiệp, phi nông nghiệp): | | 8.2. Giá loại đất đang sử dụng (đất nông nghiệp, phi nông nghiệp): | | |
| **9. Nguồn gốc đất sử dụng (Nhà nước giao đất, chuyển mục đích SDĐ...):** | | **9. Nguồn gốc đất sử dụng (Nhà nước giao đất, chuyển mục đích SDĐ...):** | | |
| **10. Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất theo mức:** | | **10. Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất theo mức:** | | |
| 10.1. Chênh lệch giữa giá 2 loại đất: | | 10.1. Chênh lệch giữa giá 2 loại đất: | | |
| 10.2. 50% chênh lệch giữa giá 2 loại đất: | | 10.2. 50% chênh lệch giữa giá 2 loại đất: | | |
| 10.3. 50% giá đất do UBND cấp tỉnh quy định: | | 10.3. 50% giá đất do UBND cấp tỉnh quy định: | | |
| 10.4. 50% tiền sử dụng đất: | | 10.4. 50% tiền sử dụng đất: | | |
| 10.5. 100% tiền sử dụng đất: | | 10.5. 100% tiền sử dụng đất: | | |
| 10.6. Trường hợp khác: | | 10.6. Trường hợp khác: | | |
| **11. Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp (đồng):** | | **11. Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp (đồng):** | | |
| **12. Các khoản giảm, trừ tiền sử dụng đất (nếu có):** | | **12. Các khoản giảm, trừ tiền sử dụng đất (nếu có):** | | |
| 12.1. Tiền SDĐ được giảm do SDĐ dưới 70 năm (đồng): | | 12.1. Tiền SDĐ được giảm do SDĐ dưới 70 năm (đồng): | | |
| 12.2. Tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất (đồng): | | 12.2. Tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất (đồng): | | |
| 12.3. Tiền thuê đất đã nộp trước (đồng): | | 12.3. Tiền thuê đất đã nộp trước (đồng): | | |
| **13. Miễn, giảm tiền sử dụng đất:** | | **13. Miễn, giảm tiền sử dụng đất:** | | |
| 13.1. Lý do miễn, giảm: | | 13.1. Lý do miễn, giảm: | | |
| 13.2. Số tiền miễn giảm (đồng): | | 13.2. Số tiền miễn giảm (đồng): | | |
| **14. Số tiền sử dụng đất còn phải nộp ([14] = [11] – [12] – [13]) (đồng):** | | **14. Số tiền sử dụng đất còn phải nộp ([14] = [11] – [12] – [13]) (đồng):** | | |
| *(Viết bằng chữ: ......................................................................)* | | *(Viết bằng chữ:......................................................................)* | | |
| **15. Địa điểm nộp tiền:** | | **15. Địa điểm nộp tiền:** | | |
| **16. Thời hạn nộp tiền:** Chậm nhất là ngày...tháng...năm... .Quá ngày phải nộp theo quy định mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.  Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với … (*cơ quan thuế)...* theo số điện thoại: ............................ địa chỉ: ....................................  *(Cơ quan thuế)* thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./. | | **16. Thời hạn nộp tiền:** Chậm nhất là ngày...tháng...năm... .Quá ngày phải nộp theo quy định mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.  Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với … (*cơ quan thuế)...* theo số điện thoại: ............................ địa chỉ: ....................................  *(Cơ quan thuế)* thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./. | | |
| **NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO**  **NỘP TIỀN**  *Ngày ..…. tháng ..…. năm .....…*  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* | | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**  **RA THÔNG BÁO**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | |
| **II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN SDĐ (Dành cho cơ quan thu tiền):** | | **II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP TIỀN SDĐ (Dành cho cơ quan thu tiền):** | | |
| 1. Số ngày chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định: | | 1. Số ngày chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định: | | |
| 2. Số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất (đồng): | | 2. Số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất (đồng): | | |
| *(Viết bằng chữ:.....................................................)* | | *(Viết bằng chữ:.....................................................)* | | |
| *……………, ngày …….. tháng ……… năm …......*  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | *……………, ngày …….. tháng ……… năm …......*  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | |